

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất
2. Mã chứng khoán: TNC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
4. Điện thoại: 0254.3823119 Fax: 0254.3823120

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên: Nguyễn Nhật Thành Lâm
2. Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3. Điện thoại: 0254.3823119 Fax: 0254.3823120
4. Loại thông tin công bố: 24h

III. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ:

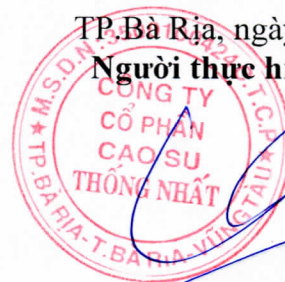
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 đã được kiểm toán soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên Website của TRC tại địa chỉ: <http://trc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP. Bà Rịa, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

**Báo cáo tài chính
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Mã số thuế: 3500100424



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-26

67
NHÀ
TY
ĐÁ
ĐCH
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

1. Công ty

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 7 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm toán nội bộ và Ban Giám đốc trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thoại	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Phan Văn Phú	Thành viên

Ban kiểm toán nội bộ

Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Thành viên (từ ngày 1 tháng 1 năm 2019, trước ngày 1 tháng 1 năm 2019 là Trưởng ban)
Bà Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Mai Anh	Thành viên (từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

5. Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban giám đốc Công ty được yêu cầu:

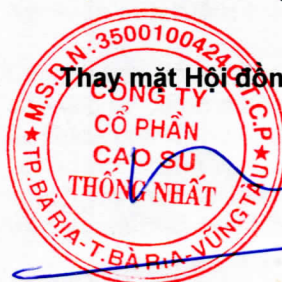
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Bà Rịa, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số : TNRUB /018.HCM.19-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ THANH
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0185-2018-038-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO – CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		209.415.411.400	175.274.480.407
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.414.833.832	31.858.870.992
Tiền	111		9.414.833.832	6.858.870.992
Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	170.000.000.000	115.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		170.000.000.000	115.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.233.669.344	11.074.028.442
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	5.317.186.841	7.340.931.392
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	3.981.234.422	4.068.466.262
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	5.073.803.756	4.846.186.463
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(5.138.555.675)	(5.181.555.675)
Hàng tồn kho	140	4.7	13.341.965.522	17.248.090.857
Hàng tồn kho	141		13.341.965.522	17.248.090.857
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.424.942.702	93.490.116
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	7.424.942.702	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	-	93.490.116
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143.520.759.397	165.700.570.702
Tài sản cố định	220		46.980.007.697	50.136.161.125
Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	46.895.007.698	50.022.827.792
Nguyên giá	222		115.281.935.141	116.299.311.121
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.386.927.443)	(66.276.483.329)
Tài sản cố định vô hình	227	4.10	84.999.999	113.333.333
Nguyên giá	228		340.000.000	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(255.000.001)	(226.666.667)
Tài sản dở dang dài hạn	240		65.839.341.071	66.881.924.323
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	65.839.341.071	66.881.924.323
Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.811.175.704	46.811.175.704
Đầu tư dài hạn khác	253	4.12	26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	-	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.890.234.925	1.871.309.550
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	3.757.155.904	1.729.630.529
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.13	133.079.021	141.679.021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		352.936.170.797	340.975.051.109

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		27.850.352.402	27.203.575.785
Nợ ngắn hạn	310		18.850.352.402	21.203.575.785
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	860.973.624	1.140.746.351
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		632.600.270	632.600.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.15	4.599.574.626	707.887.210
Phải trả người lao động	314		466.133.095	7.089.961.355
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	246.737.135	1.471.801.823
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	2.402.248.801	1.851.532.438
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.18	9.642.084.851	8.309.046.608
Nợ dài hạn	330		9.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	4.17	9.000.000.000	6.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.19	325.085.818.395	313.771.475.324
Vốn chủ sở hữu	410		325.085.818.395	313.771.475.324
Vốn cổ phần	411		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		95.474.011.654	94.077.963.251
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.111.806.741	27.193.512.073
- Các năm trước	421a		-	-
- Năm nay	421b		37.111.806.741	27.193.512.073
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		352.936.170.797	340.975.051.109



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM

Tổng giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 14 tháng 8 năm 2019

TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/ người lập bảng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		26.565.918.620	33.166.827.901
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	26.565.918.620	33.166.827.901
Giá vốn hàng bán	11	5.2	23.107.231.011	27.146.581.385
Lợi nhuận gộp	20		3.458.687.609	6.020.246.516
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	38.523.893.957	19.755.425.320
Chi phí tài chính	22	5.4	29.150.685	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		29.150.685	-
Chi phí bán hàng	25	5.5	47.989.182	94.605.149
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.408.591.110	4.524.012.819
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.496.850.589	21.157.053.868
Thu nhập khác	31	5.7	2.961.035.848	540.540.288
Chi phí khác	32	5.8	3.431.964.330	896.097.939
Lợi nhuận khác	40		(470.928.482)	(355.557.651)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.025.922.107	20.801.496.217
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	905.515.366	1.174.325.690
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.9	8.600.000	4.080.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.111.806.741	19.623.090.527
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	1.698	824
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	1.698	824



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM

Tổng giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 14 tháng 8 năm 2019

TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/ người lập bảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	38.025.922.107	20.801.496.217
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.146.218.445	2.989.580.497
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03	(43.000.000)	(20.400.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(39.922.618.843)	(20.036.111.517)
Chi phí lãi vay	06	29.150.685	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.235.672.394	3.734.565.197
Giảm các khoản phải thu	09	2.273.767.815	1.079.785.033
Giảm/ (tăng) hàng tồn kho	10	3.906.125.335	11.290.663.598
Tăng các khoản phải trả	11	(954.372.414)	(9.635.395.555)
Tăng chi phí trả trước	12	(9.452.468.077)	(6.985.261.936)
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.150.685)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(615.002.962)	(526.629.078)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.960.925.427)	(5.269.557.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.596.354.021)	(6.311.829.841)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.099.675.432)	(1.286.975.306)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	2.931.790.393	280.686.197
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.000.000.000)	(45.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.536.613.400	18.384.716.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.368.728.361	(27.621.572.122)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.216.411.500)	(17.014.725.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.216.411.500)	(17.014.725.180)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(22.444.037.160)	(50.948.127.143)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	31.858.870.992	118.324.370.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	9.414.833.832	67.376.243.450



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
 Tổng giám đốc
 TP. Bà Rịa, ngày 14 tháng 8 năm 2019

TRẦN HỮU TRÍ
 Kế toán trưởng/ người lập bảng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Cao su Thống Nhất - theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 26 tháng 6 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 7 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non;
- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng;
- Đội cao su Phong Phú;
- Đội nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, số lượng công nhân viên của Công ty là 273 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 335 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7,5 năm
Dụng cụ quản lý	4 - 7 năm

3.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao trong thời gian 6 năm.

3.6 Vườn cây cao su và xây dựng cơ bản dở dang (“XDCB”)

Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính từ 15 đến 20 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành, mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.7 Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su và chi phí liên quan đến dự án trồng chuối. Các chi phí này được phân bổ kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước hoặc khoảng thời gian của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong vòng 5 năm.

3.8 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

3.9 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc đầu tư mở rộng của Công ty;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu là lãi trên cổ phiếu có tính đến tác động của công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

3.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.14 Quỹ tiền lương

Tiền lương được tạm tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ tài chính này căn cứ theo Quyết định giao đơn giá tiền lương năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng đối với các hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường Hoà Bình 2, Nông trường Phong Phú thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế.

3.16 Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Hưng Nhơn	Bà Rịa, Việt Nam	Cổ đồng
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Bách Tùng	Bà Rịa, Việt Nam	Bên liên quan

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	516.216.307	604.928.572
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	8.898.617.525	6.253.942.420
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND	-	25.000.000.000
	9.414.833.832	31.858.870.992

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất từ 6,4% đến 6,8%/ năm, trong đó:		
- Ngắn hạn	170.000.000.000	115.000.000.000
- Dài hạn	-	20.000.000.000
	170.000.000.000	135.000.000.000

4.3 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	4.129.180.000	4.129.180.000
Công ty TNHH QUILON Speciality Việt Nam	-	1.483.989.051
Các khách hàng khác	1.188.006.841	1.727.762.341
Cộng phải thu khách hàng	5.317.186.841	7.340.931.392
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(4.820.735.675)	(4.863.735.675)
Giá trị thuần	496.451.166	2.477.195.717

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công nghệ và Thiết Bị tưới Netafim-Israeli Viễn Nam	3.532.534.422	2.695.956.262
Công ty CP Công nghệ Gen-Viet Tất Thành	-	527.760.000
Khác	448.700.000	844.750.000
	3.981.234.422	4.068.466.262

4.5 Các khoản phải thu khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi dự thu	3.716.488.889	3.729.208.332
Ứng trước thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm toán nội bộ	172.000.000	388.000.000
Tạm ứng nhân viên	118.150.000	66.900.000
Ký quỹ thuê xe	5.000.000	5.000.000
Phải thu khác	1.062.164.867	657.078.131
Cộng phải thu khác	5.073.803.756	4.846.186.463
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(317.820.000)	(317.820.000)
Giá trị thuần	4.755.983.756	4.528.366.463

4.6 Nợ quá hạn và Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2019		01/01/2019	
	Số dư nợ quá hạn VND	trong đó, lập dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	trong đó, lập dự phòng VND
Phải thu khách hàng	4.820.735.675	4.820.735.675	4.863.735.675	4.863.735.675
Phải thu khác	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
	5.138.555.675	5.138.555.675	5.181.555.675	5.181.555.675

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, trong số dư nợ quá hạn bao gồm 4.447.000.000 VND là khoản phải thu từ Doanh nghiệp tư nhân Phát Hưng phát sinh từ năm 2006 và 691.555.675 VND là khoản nợ khó đòi từ các khách hàng của Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long.

Tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.181.555.675	5.531.082.359
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(43.000.000)	(304.600.000)
Xóa nợ trong kỳ/năm	-	(44.926.684)
Số dư cuối kỳ/năm	5.138.555.675	5.181.555.675

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ là 323.970.569 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

4.7 Hàng tồn kho

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Nguyên vật liệu	4.817.169.394	1.442.193.788
Công cụ dụng cụ	1.104.423.949	619.396.298
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.743.535.805	1.034.132.591
Thành phẩm	1.676.836.374	14.152.368.180
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.341.965.522	17.248.090.857
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	13.341.965.522	17.248.090.857

4.8 Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí phát sinh ngoài vụ (*)	7.424.942.702	-
	7.424.942.702	-
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	215.349.515	249.898.150
Chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng	903.261.246	1.168.252.280
Chi phí liên quan dự án trồng chuối	2.599.097.968	197.700.000
Chi phí khác	39.447.175	113.780.099
	3.757.155.904	1.729.630.529

(*) Đây là các chi phí phát sinh ngoài vụ cao su bao gồm: tiền thuê đất và chi phí khác phát sinh ngoài vụ (6 tháng đầu năm 2019), các chi phí này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong vụ (6 tháng cuối năm 2019).

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.729.630.529	904.265.830
Tăng trong kỳ/năm	2.737.672.892	2.016.698.234
Phân bổ trong kỳ/năm	(710.147.517)	(1.191.333.535)
Số dư cuối kỳ/năm	3.757.155.904	1.729.630.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

4.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Vườn cây cao su VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2019	40.242.087.389	22.483.315.914	6.229.832.989	629.260.693	46.714.814.136	116.299.311.121
Tăng từ XDCB	1.263.130.524	-	260.000.000	-	-	1.523.130.524
Thanh lý	-	-	-	-	(2.540.506.504)	(2.540.506.504)
Số dư 30/06/2019	41.505.217.913	22.483.315.914	6.489.832.989	629.260.693	44.174.307.632	115.281.935.141
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2019	35.686.320.074	15.345.346.659	3.000.794.964	629.260.693	11.614.760.939	66.276.483.329
Khấu hao	729.600.989	945.907.611	268.987.440	-	1.173.389.071	3.117.885.111
Thanh lý	-	-	-	-	(1.007.440.997)	(1.007.440.997)
Số dư 30/06/2019	36.415.921.063	16.291.254.270	3.269.782.404	629.260.693	11.780.709.013	68.386.927.443
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2019	4.555.767.315	7.137.969.255	3.229.038.025	-	35.100.053.197	50.022.827.792
Ngày 30/06/2019	5.089.296.850	6.192.061.644	3.220.050.585	-	32.393.598.619	46.895.007.698

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 33.716.999.996 VND (31 tháng 12 năm 2018 là 31.792.786.302 VND).

Trong tài sản cố định hữu hình bao gồm tài sản cố định được hình thành từ quỹ phúc lợi đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 309.851.108 VND.

4.10 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý vườn cây VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2019	340.000.000
Vào ngày 30/06/2019	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2019	226.666.667
Khấu hao trong kỳ	28.333.334
Vào ngày 30/06/2019	255.000.001
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2019	113.333.333
Vào ngày 30/06/2019	84.999.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ	Điều chỉnh giảm	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Vườn cây cao su tại Nông trường Hòa Bình 2	57.671.082.030	580.159.537	(195.000.000)	(1.298.415.199)	56.757.826.368
Vườn cây cao su tại Nông trường Phong Phú	8.405.663.914	281.249.358	(65.000.000)	-	8.621.913.272
Chi phí XD CB khác	805.178.379	917.553.576	(1.263.130.524)	-	459.601.431
	66.881.924.323	1.778.962.471	(1.523.130.524)	(1.298.415.199)	65.839.341.071

4.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Góp vốn vào đơn vị khác	26.811.175.704	26.811.175.704

Khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Baria Serece là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn, chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ của công ty này. Trong kỳ tài chính này, Công ty nhận được cổ tức được chia cho năm 2018 từ khoản đầu tư này là 33.480.000.239 VND.

4.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Dự phòng phải thu khó đòi	133.079.021	141.679.021
	133.079.021	141.679.021

Tình hình biến động của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	141.679.021	193.784.358
Ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(8.600.000)	(52.105.337)
Số dư cuối kỳ/năm	133.079.021	141.679.021

4.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV May và Thiết Kế Hoàng Huy	237.465.260	-
Công ty CP Thương Mại XNK VNT	222.500.000	-
Hoàng Thị Thu Lý	131.500.000	-
Công ty TNHH Phân Bón Duy Thiên	116.000.000	-
Khác	153.508.364	1.140.746.351
	860.973.624	1.140.746.351

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

4.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Phát sinh trong kỳ/năm :		
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	298.204.869	1.014.882.585
- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	298.204.869	(1.014.882.585)
Số dư cuối kỳ/năm	-	-

Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	Vào ngày 01/01/2019 VND	Phải nộp trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Vào ngày 30/06/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	509.670.604	977.298.006	(1.362.047.368)	124.921.242
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.538.030	905.515.366	(615.002.962)	480.050.434
Thuế thu nhập cá nhân	7.809.456	503.461.724	(479.152.768)	32.118.412
Thuế tài nguyên	869.120	1.364.800	(2.049.280)	184.640
Tiền thuê đất (*)	(93.490.116)	6.324.398.583	(2.268.608.569)	3.962.299.898
Lệ phí môn bài	-	7.000.000	(7.000.000)	-
Khác	-	14.914.822	(14.914.822)	-
	614.397.094	8.733.953.301	(4.748.775.769)	4.599.574.626
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả	707.887.210			4.599.574.626
Phải thu	(93.490.116)			-

(*) Trong kỳ tài chính này khoản tiền thuê đất phải nộp thêm cho giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2018 là 5.418.363.068 VND căn cứ theo thông báo kết luận thanh tra của chánh thanh tra tỉnh về việc quản lý sử dụng đất đai có nguồn gốc từ nông nghiệp và biên bản xác nhận số liệu tình hình kiểm toán của kiểm toán nhà nước cho năm tài chính 2018.

4.16 Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí ăn giữa ca	72.270.000	125.886.624
Chi phí phụ cấp cho người lao động	89.363.278	-
Chi phí thuê đất	-	1.298.415.199
Chi phí khác	85.103.857	47.500.000
	246.737.135	1.471.801.823

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

4.17 Phải trả khác

		30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn			
Bảo hiểm xã hội		439.907.413	-
Cổ tức phải trả		1.283.411.968	1.212.323.468
Nhà thầu xây dựng ký quỹ bảo lãnh, bảo hành		429.680.700	389.960.250
Phải trả khác	(a)	249.248.720	249.248.720
		2.402.248.801	1.851.532.438
Dài hạn			
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	(b)	9.000.000.000	6.000.000.000
		9.000.000.000	6.000.000.000

(a) Trong đó bao gồm 247.426.902 VND là công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

(b) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 31 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty và Công ty TNHH Phát Triển Thái Dương để thực hiện dự án trồng chuỗi cây mô và mít ứng dụng công nghệ cao, theo đó :

- Vốn góp mỗi bên lần lượt là 6 tỷ VND và 9 tỷ VND, tương đương tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 40:60;
- Lợi nhuận sau thuế từ dự án này được chia theo tỷ lệ mỗi bên là 55:45;
- Thời gian hợp tác là 10 năm từ 1 tháng 8 năm 2018 đến 31 tháng 7 năm 2028.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, công ty đã nhận vốn góp từ Công ty TNHH Phát Triển Thái Dương là 9 tỷ đồng; hiện tại dự án này đang được triển khai thực hiện và chưa có doanh thu.

4.18 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.309.046.608	7.223.915.146
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	6.965.963.670	7.914.856.062
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(5.632.925.427)	(6.829.724.600)
Số dư cuối kỳ/năm	9.642.084.851	8.309.046.608

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

4.19 **Vốn chủ sở hữu**

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước				
Số dư 01/01/2018	192.500.000.000	93.017.963.251	26.753.456.062	312.271.419.313
Lợi nhuận trong năm	-	-	27.193.512.073	27.193.512.073
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.060.000.000	(1.060.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(7.914.856.062)	(7.914.856.062)
Chia cổ tức	-	-	(17.325.000.000)	(17.325.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm toán nội bộ	-	-	(453.600.000)	(453.600.000)
Số dư 31/12/2018	192.500.000.000	94.077.963.251	27.193.512.073	313.771.475.324
Kỳ này				
Số dư 01/01/2019	192.500.000.000	94.077.963.251	27.193.512.073	313.771.475.324
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	37.111.806.741	37.111.806.741
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.396.048.403	(1.396.048.403)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.965.963.670)	(6.965.963.670)
Chia cổ tức	-	-	(18.287.500.000)	(18.287.500.000)
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm toán nội bộ	-	-	(544.000.000)	(544.000.000)
Số dư 30/06/2019	192.500.000.000	95.474.011.654	37.111.806.741	325.085.818.395

Trong kỳ, các quỹ Đầu tư phát triển, Khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm toán nội bộ được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 vào ngày 26 tháng 4 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn cổ phần		
+ Số đầu kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Số cuối kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
Chia cổ tức trong kỳ/năm	18.287.500.000	17.325.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 vào ngày 26 tháng 4 năm 2019, cổ tức của năm tài chính 2018 được chia theo tỷ lệ 9.5% (2017: 9%).

Cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

- Cổ phiếu ưu đãi : không có

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu thuần**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán mũ cao su	22.730.400.000	27.735.464.050
Doanh thu bán chuỗi	786.630.000	-
Doanh thu khác (chủ yếu là gia công nhân điều)	3.048.888.620	5.431.363.851
	26.565.918.620	33.166.827.901
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	26.565.918.620	33.166.827.901

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

5.2 Giá vốn hàng bán

Phân loại theo tính chất

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn bán mũ cao su	19.211.159.111	22.559.455.967
Giá vốn bán chuỗi	451.668.000	-
Giá vốn khác (chủ yếu là gia công nhân điều)	3.444.403.900	4.587.125.418
	23.107.231.011	27.146.581.385

Chi tiết giá vốn hàng bán theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.015.099.852	2.907.964.933
Chi phí nhân công	5.477.471.231	5.450.287.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.880.920.402	2.824.096.001
Chi phí dụng cụ sản xuất	2.886.347.459	536.992.407
Chi phí gia công	803.091.702	1.637.532.856
Chi phí khác	1.278.171.773	540.242.288
Chênh lệch sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ	(4.709.403.214)	(491.813.147)
Chênh lệch thành phẩm đầu kỳ và cuối kỳ	12.475.531.806	13.741.278.636
	23.107.231.011	27.146.581.385

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.043.893.718	4.476.967.020
Cổ tức được chia	33.480.000.239	15.278.458.300
	38.523.893.957	19.755.425.320

5.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	29.150.685	-
	29.150.685	-

5.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí kiểm định sản phẩm	-	28.656.000
Chi phí bốc xếp	47.989.182	65.949.149
	47.989.182	94.605.149

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.845.273.073	3.217.936.204
Vật liệu, dụng cụ thiết bị văn phòng	26.259.173	99.682.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	244.739.372	150.505.239
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	4.000.000
Trợ cấp thôi việc	398.723.618	211.614.614
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(43.000.000)	(20.400.000)
Chi phí giao tiếp	110.502.694	94.397.817
Chi phí điện thoại	53.968.250	61.497.531
Chi phí khác	769.124.930	704.779.266
	3.408.591.110	4.524.012.819

5.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu thanh lý cây cao su	4.542.041.500	38.400.000
Thu thanh lý tài sản cố định khác	-	318.181.819
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(1.533.065.507)	-
Chi phí thanh lý tài sản	(77.185.600)	(75.895.622)
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.931.790.393	280.686.197
Thu khác	29.245.455	259.854.091
	2.961.035.848	540.540.288

5.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tiền thuê đất phải nộp thêm cho giai đoạn 2007-2018 theo biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước và Thanh tra tỉnh	3.405.809.371	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngưng sử dụng	20.558.671	14.979.257
Chi phí lãi chậm nộp từ cổ phần hóa cho SCIC	-	880.384.313
Chi phí khác	5.596.288	734.369
	3.431.964.330	896.097.939

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	905.515.366	1.174.325.690
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (thuyết minh 4.13)	8.600.000	4.080.000
	914.115.366	1.178.405.690
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	38.025.922.107	20.801.496.217
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế khi xác định thu nhập chịu thuế :		
Chi phí không được khấu trừ	24.654.959	895.363.570
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận)	(33.480.000.239)	(15.278.458.300)
Chênh lệch tạm thời: Dự phòng phải thu khó đòi	(43.000.000)	(20.400.000)
Lợi nhuận tính thuế	4.527.576.827	6.398.001.487
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi 10%	-	63.220.670
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi 15%	-	126.161.815
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông 20%	905.515.366	984.943.205
Chi phí thuế TNDN hiện hành	905.515.366	1.174.325.690

5.10 Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	37.111.806.741	19.623.090.527
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (i)	(4.421.025.000)	(3.754.981.835)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	32.690.781.741	15.868.108.692
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm/ được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ	19.250.000	19.250.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.698	824
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.698	824

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm toán nội bộ từ lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính 6 tháng năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 26 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 26 tháng 4 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Công ty có các tài sản tài chính như : các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Đơn vị tính : Triệu VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.415	31.859	9.415	31.859
Đầu tư tài chính (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)	170.000	135.000	170.000	135.000
Phải thu khách hàng	496	2.477	496	2.477
Phải thu khác	4.584	4.140	4.584	4.140
	184.495	173.476	184.495	173.476
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	861	1.141	861	1.141
Các khoản phải trả khác	10.366	8.111	10.366	8.111
	11.227	9.252	11.227	9.252

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019. Tuy nhiên Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng.

- Rủi ro thị trường : Rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và khi lãi suất giảm làm thu nhập tài chính của Công ty giảm.
- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng giao dịch không thực hiện được các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng), tuy nhiên :

Phải thu khách hàng : Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được.

Tiền gửi ngân hàng : Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các tài khoản tiền gửi này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch phát sinh với các bên có liên quan như sau :

Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Công ty TNHH Hưng Nhơn Bán cây cao su thanh lý	58.840.000	38.400.000
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Bách Tùng Mua nguyên liệu	56.532.000	679.035.000

Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ như sau :

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lương, thưởng và phụ cấp	<u>752.400.000</u>	<u>840.000.000</u>

8.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng giám đốc
TP. Bà Rịa, ngày 14 tháng 8 năm 2019

TRẦN HỮU TRÍ
Kế toán trưởng/Người lập bảng

